

PHÁT TRIỂN SINH KẾ CỦA MỘT SỐ TỘC NGƯỜI Ở VÙNG BIÊN GIỚI TỈNH ĐỒNG NAI¹

TS. Tạ Thị Tâm*
TS. Phạm Quang Linh**

Tóm tắt: Bài viết phân tích thực trạng sinh kế của một số cộng đồng tộc người ở vùng biên giới tỉnh Đồng Nai. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các hoạt động sinh kế của người dân địa phương bao gồm sinh kế nông nghiệp, phi nông nghiệp và một số hình thức sinh kế xuyên biên giới, được tổ chức và duy trì với những hình thức khá đa dạng nhằm thích ứng với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, những hoạt động sinh kế này cũng bộc lộ một số khó khăn và thách thức, đặc biệt liên quan đến sự khác biệt trong khả năng tiếp cận nguồn lực, vị thế kinh tế và cơ hội tiếp cận thị trường giữa các nhóm tộc người. Từ thực tiễn đó, bài viết thảo luận một số vấn đề cần được quan tâm trong hoạch định chính sách nhằm ổn định đời sống kinh tế và thúc đẩy phát triển sinh kế bền vững cho các cộng đồng tộc người sinh sống tại khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia thuộc tỉnh Đồng Nai.

Từ khóa: Sinh kế, tộc người thiểu số, vùng biên giới, tỉnh Đồng Nai.

Abstract: This article analyzes the current state of livelihoods among some ethnic groups in the border region of Dong Nai Province. The findings show that local livelihood activities include agricultural and non-agricultural livelihoods, as well as various forms of cross-border ones, which are organized and maintained in diverse ways to adapt to local socio-economic conditions. However, in the present context, these livelihood activities also face challenges, particularly those related to disparities in access to resources, economic position, and market opportunities among different ethnic groups. Amid such a situation, the article discusses some concerning issues in policy-making, aiming to stabilize economic life and promote sustainable livelihood development for ethnic communities in the Vietnam-Cambodia border area of Dong Nai Province.

Keywords: Livelihoods, ethnic minorities, border region, Dong Nai Province.

Ngày nhận bài: 2/2/2026; ngày phản biện: 10/3/2026; ngày duyệt đăng: 16/3/2026.

MỞ ĐẦU

Khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia tại tỉnh Đồng Nai (mới) bao gồm 8 xã, với khoảng 258km đường biên tiếp giáp với tỉnh Mondulakiri, Vương quốc Campuchia. Đây là địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và đối ngoại của

*,** Viện Dân tộc học và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Email: tathitam2021@gmail.com.

¹ Bài viết là kết quả của Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ (2025-2026): “Sinh kế của một số tộc người ở vùng biên giới tỉnh Bình Phước” do TS. Tạ Thị Tâm làm chủ nhiệm, Viện Dân tộc học và Tôn giáo học là tổ chức chủ trì.

nước ta. Cư trú ở đây chủ yếu gồm các tộc người tại chỗ như Mnông, Xtiêng và các tộc người mới di cư đến sau là Tày, Nùng và người Kinh. Phần lớn các tộc người sinh sống tại vùng biên giới duy trì nhiều mối quan hệ đa dạng, bao gồm quan hệ đồng tộc, thân tộc trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa. Những mối quan hệ này không chỉ diễn ra trong phạm vi cộng đồng ở phía Việt Nam, mà còn được mở rộng với các nhóm đồng tộc và khác tộc sinh sống ở khu vực biên giới Campuchia. Vì vậy, việc phát triển sinh kế, nâng cao đời sống và giảm nghèo cho cư dân các tộc người ở khu vực biên giới có ý nghĩa quan trọng nhằm góp phần ổn định đời sống kinh tế - xã hội và củng cố ý thức quốc gia - dân tộc của cộng đồng địa phương. Từ đó, đóng góp vào việc giữ vững an ninh chính trị khu vực biên giới và bảo đảm sự toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

Trên cơ sở tư liệu thu thập từ các đợt điền dã trong 2 năm 2025 và 2026, bài viết này tập trung phân tích các đặc điểm và vai trò của những hoạt động sinh kế trong đời sống các tộc người ở vùng biên giới tỉnh Đồng Nai, đồng thời xem xét những tác động tích cực cũng như thách thức từ những hoạt động kinh tế của một số nhóm cư dân, bao gồm tộc người tại chỗ (lựa chọn người Xtiêng, tộc người có lịch sử cư trú lâu đời tại đây, có đời sống kinh tế nông nghiệp truyền thống và đang từng bước thích ứng với lối canh tác, phương thức mới); các tộc người di cư (lựa chọn người Nùng, một trong những tộc người mới di cư đến đây, có đời sống kinh tế phát triển, có phương pháp canh tác hiệu quả tại vùng đất mới); và người Kinh. Nghiên cứu sử dụng phương pháp điền dã dân tộc học nhằm thu thập thông tin về thực trạng đời sống kinh tế - xã hội của cư dân tại hai xã Bù Gia Mập và Đăk Ô trong giai đoạn 2020 - 2025. Tác giả đã thực hiện 20 cuộc phỏng vấn sâu với các thành viên thuộc các tộc người Xtiêng (thôn Bù Rên, xã Bù Gia Mập; thôn Bù Bung, xã Đăk Ô), người Nùng (thôn Cầu Sắt, xã Bù Gia Mập; thôn Tư, xã Đăk Ô) và người Kinh (thôn Dù Dốt, xã Bù Gia Mập; thôn 6, xã Đăk Ô), đồng thời, tổ chức một số cuộc thảo luận nhóm với đại diện của ba cộng đồng này. Các thôn nghiên cứu đều nằm trong khu vực xung quanh Vườn Quốc gia Bù Gia Mập và giáp biên giới Campuchia qua sông Đăk Huýt.

Bù Gia Mập và Đăk Ô là hai xã biên giới thuộc tỉnh Đồng Nai có đường biên tiếp giáp với Campuchia qua sông Đăk Huýt. Địa hình chủ yếu là rừng rậm, thuộc địa giới hành chính của Vườn Quốc gia Bù Gia Mập. Xã Bù Gia Mập có đường biên giới dài 11,711km với 06 cặp mốc phụ tiếp giáp xã Senmonorum, huyện Ô Răng, tỉnh Mondulkiri, Campuchia (UBND xã Bù Gia Mập, 2025). Xã Đăk Ô có đường biên giới dài 24,646km, với 02 cặp mốc chính và 08 cặp mốc phụ, tiếp giáp xã Senmonorum, huyện Ô Răng, tỉnh Mondulkiri, Campuchia (UBND xã Đăk Ô, 2025). Đến nay, khu vực biên giới này vẫn chưa có cửa khẩu chính ngạch và hoạt động giao thương, mà chỉ có sự giao lưu, trao đổi giữa các tộc người ở hai bên biên giới qua đường sông Đăk Huýt. Các giao dịch thương mại và hoạt động làm thuê được thực hiện qua cửa khẩu Hoàng Diệu, xã Hưng Phước (tỉnh Đồng Nai), cách địa bàn 2 xã khoảng 25 - 30km.

Xã Bù Gia Mập có diện tích 34.251ha, trong đó gần 26.000ha thuộc vùng lõi Vườn Quốc gia Bù Gia Mập, phía đông giáp xã Quảng Trục (tỉnh Lâm Đồng), phía tây giáp xã Đăk Ô, phía nam giáp các xã Phú Nghĩa và Đăk Nhau, phía bắc giáp Campuchia, có 45km đường biên giới tiếp giáp với Vương quốc Campuchia (Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 2025). Sau thời

điểm sáp nhập các đơn vị hành chính cấp tỉnh ngày 1/7/2025, xã Bù Gia Mập có 7.975 người (1.898 hộ), trong đó: dân tộc Xtiêng 2.750 người (635 hộ), dân tộc Mnông 1.430 người (328 hộ), dân tộc Tày 859 người (215 hộ), dân tộc Nùng có 418 người (100 hộ), dân tộc Kinh 1.983 người (487 hộ) và một số tộc người khác. Sinh kế của các tộc người tại đây chủ yếu làm nông nghiệp; trong đó nổi bật là trồng cây công nghiệp lâu năm như: điều (2.373ha), cao su (1.205ha), hồ tiêu (147ha) và cà phê (262ha). Bên cạnh đó, người dân cũng phát triển các loại cây ăn quả như chôm chôm và sầu riêng (89,9ha) (UBND xã Bù Gia Mập, 2025).

Xã Đăk Ô có diện tích 24.649,07ha, phía đông giáp xã Bù Gia Mập, phía tây giáp xã Hưng Phước, phía nam giáp xã Phú Nghĩa, phía bắc giáp với huyện Ô Răng, tỉnh Mondulakiri, Vương quốc Campuchia với chiều dài 15,896km (có 2 cột mốc 16.1; 16.2 và 7 cặp mốc phụ). Xã Đăk Ô có 19.023 người (4.648 hộ), trong đó: dân tộc Xtiêng có 5.344 người (1.144 hộ), dân tộc Nùng 670 người (159 hộ), dân tộc Tày 735 người (173 hộ), dân tộc Kinh 11.659 người (3.105 hộ). Sinh kế chính của các tộc người ở xã là trồng cây công nghiệp với diện tích trồng điều 3.434ha, hồ tiêu 351ha, cao su 4.228ha (UBND xã Đăk Ô, 2025).

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Sinh kế nông nghiệp

1.1. Tiếp cận và sử dụng đất nông nghiệp

Phương thức canh tác truyền thống của người Xtiêng là rẫy luân canh (Mạc Đường, chủ biên 1985). Họ thường lựa chọn rẫy ở các khu vực gần rừng và nguồn nước để thuận lợi cho sinh hoạt và sản xuất. Mỗi khu rẫy được canh tác khoảng 3 - 5 năm; khi đất bạc màu và năng suất cây trồng giảm, người dân khai phá chỗ rẫy mới để canh tác. Sau một thời gian bỏ hóa, khi đất dần phục hồi độ phì nhiêu, họ quay trở lại canh tác theo chu kỳ luân canh. Với tư cách là cư dân tại chỗ, trước năm 2020 người Xtiêng sở hữu diện tích đất rẫy lớn hơn so với các nhóm cư dân khác trong khu vực. Tại thôn Bù Rên (xã Bù Gia Mập), diện tích đất rẫy trước đây phổ biến của các hộ Xtiêng dao động từ 7 - 10ha/hộ. Từ năm 2020 đến nay, diện tích rẫy của người Xtiêng có xu hướng giảm đáng kể, thậm chí một số hộ không còn đất canh tác. Phần lớn diện tích đất rẫy được chuyển nhượng cho người Kinh do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó nổi bật là áp lực vay vốn và các nhu cầu chi tiêu của hộ gia đình. Thực trạng bán hoặc cầm cố đất rẫy diễn ra khá phổ biến, làm thay đổi đáng kể cấu trúc sở hữu đất đai giữa các nhóm cư dân tại địa phương. Một trong những nguyên nhân quan trọng là rủi ro khi đầu tư sản xuất. Các hộ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Đăk Ô với mức tối đa khoảng 50% giá trị tài sản thế chấp, chủ yếu để đầu tư trồng hồ tiêu. Tuy nhiên, các đợt dịch bệnh trong các năm 2012 và 2019 khiến hồ tiêu chết hàng loạt, làm nhiều hộ không còn khả năng trả nợ và buộc phải bán hoặc cầm cố đất rẫy. Khảo sát tại thôn Bù Rên cho thấy một số trường hợp điển hình: gia đình ông Điều V. bán 1,1ha đất rẫy để trả khoản vay 400 triệu đồng; ông Điều Ph. bán 1,5ha đất rẫy cùng 255m² đất thổ cư để trả khoản nợ 800 triệu đồng; ông Điều Ch. buộc phải bán 1,6ha đất rẫy sau khi hơn 200 gốc hồ tiêu bị chết do dịch bệnh (Tư liệu điều tra tại thực địa tại xã Bù Gia Mập, tháng 7/2025). Bên cạnh các khoản vay ngân hàng, một số hộ

người Xtiêng còn vay tiền từ nguồn tín dụng không chính thức của các hộ người Kinh đang kinh doanh tại địa phương với lãi suất rất cao (khoảng 50 - 60%/tháng). Trong bối cảnh khó khăn về kinh tế và hạn chế hiểu biết pháp lý, nhiều người chấp nhận các điều kiện vay bất lợi; khi không có khả năng trả nợ, buộc phải bán hoặc gán cho chủ nợ. Ngoài ra, chi phí cho các nghi lễ truyền thống như cưới hỏi và tang ma cũng tạo áp lực đáng kể đối với kinh tế hộ gia đình. Người dân địa phương cho biết: *“Chi phí cho một đám cưới có thể khoảng 100 - 200 triệu đồng, trong khi một đám tang theo tín ngưỡng truyền thống cũng tốn kém hàng trăm triệu đồng”* (PVS, Điều C., nam, 68 tuổi, tháng 2/2026). Trong nhiều trường hợp, đất rẫy trở thành nguồn tài sản quan trọng để trang trải các khoản chi phí này. Khảo sát năm 2025 cho thấy sự chênh lệch đáng kể về diện tích đất nông nghiệp giữa các nhóm cư dân. Tại xã Bù Gia Mập, diện tích đất rẫy phổ biến của các hộ Xtiêng hiện trung bình khoảng 2 - 4ha, mặc dù một số hộ còn sở hữu khoảng 10ha. Tại xã Đăk Ô, trong tổng số 201 hộ Xtiêng ở Đới 1 (thôn 4), chỉ có 2 hộ có khoảng 6ha; 10 hộ có từ 3 - 5ha, còn lại phổ biến từ 1 - 2ha. Mặc dù là cư dân tại chỗ, diện tích đất sản xuất của người Xtiêng hiện nay lại thấp hơn so với người Nùng và người Kinh di cư đến sau.

Trong khi đó, người Kinh và người Nùng tiếp cận đất nông nghiệp chủ yếu thông qua các giao dịch thị trường và mạng lưới quan hệ xã hội. Người Kinh thường mua đất trực tiếp từ các hộ Xtiêng; nhiều giao dịch chỉ được lập bằng giấy viết tay giữa hai bên mà không thực hiện đầy đủ thủ tục hành chính. Theo lời kể của ông Điều R., 49 tuổi, dân tộc Xtiêng, thôn 10, xã Đăk Ô, tháng 2/2026: *“Do cần số tiền lớn để đưa mẹ đi chữa bệnh Ung thư, nhiều lần phải đi bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh; nên phải bán 2ha rẫy đã trồng tiêu, cho người Kinh với giá 320 triệu đồng, thủ tục bán đơn giản, giấy tờ mua bán do người Kinh viết tay, rồi cả nhà mình cùng ký vào giấy bán đất, vợ không biết chữ thì điếm chỉ. Việc mua bán này phải giấu, nếu cán bộ xã biết sẽ phạt vì có chủ trương của Nhà nước cấm không cho bán, cầm cố đất”*. Tại xã Bù Gia Mập, có 17 hộ người Kinh sở hữu trên 20ha đất rẫy; tiêu biểu như hộ ông N.H.T (thôn Bù Dốt) với 9ha điều, 7ha cà phê và 4ha hồ tiêu. Người Nùng tiếp cận đất chủ yếu thông qua khai hoang và sau đó tích lũy vốn để mua thêm đất từ các hộ Xtiêng. Theo lời kể của một bậc cao niên: *“Người Nùng đến định cư tại địa phương từ khoảng năm 1994, họ khá chăm chỉ, có tính toán cẩn trọng trong sản xuất. Họ thường trồng xen canh nhiều loại cây công nghiệp nên duy trì nguồn thu ổn định, nhờ đó diện tích đất sản xuất ngày càng được mở rộng”* (PVS, Hoàng Văn Th., nam, 78 tuổi, xã Đăk Ô, năm 2025). Những biến động trong sở hữu và sử dụng đất đai cho thấy đất nông nghiệp không chỉ là tư liệu sản xuất mà còn là không gian tương tác giữa các nhóm tộc người trong quá trình tổ chức sinh kế. Trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế ở vùng biên giới, sự khác biệt về nguồn lực, kinh nghiệm sản xuất và khả năng tiếp cận thị trường đã dẫn đến sự tái phân bố đất đai giữa các nhóm cư dân. Điều này, vừa tạo ra những cơ hội sinh kế mới, vừa làm gia tăng áp lực cạnh tranh và những bất bình đẳng nhất định trong tiếp cận đất đai giữa các tộc người tại chỗ và các nhóm di cư.

1.2. Hợp tác lao động và thực hành canh tác

Đối với người Xtiêng, việc huy động lao động trong sản xuất nông nghiệp truyền thống chủ yếu dựa vào mạng lưới họ hàng và cộng đồng. Vào mùa vụ, các hộ gia đình thường tổ chức “đổi công”, hỗ trợ nhau trong các khâu làm đất, gieo trồng và thu hoạch. Đây không chỉ là phương thức tổ chức lao động trong sản xuất nông nghiệp, mà còn góp phần củng cố các quan hệ xã hội trong cộng đồng (Mạc Đường chủ biên, 1985). Hiện nay, hình thức đổi công giữa các nhóm hộ trong thôn và trong dòng họ của người Xtiêng vẫn được duy trì, đặc biệt trong mùa thu hoạch điều. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của sản xuất hàng hóa, cách thức tổ chức lao động của người Xtiêng cũng có những thay đổi nhất định. Bên cạnh các hình thức hợp tác truyền thống, nhiều hộ bắt đầu thuê lao động thời vụ vào thời điểm thu hoạch rộ nhằm bảo đảm tiến độ sản xuất. Một bộ phận lao động người Xtiêng cũng tham gia làm thuê cho các hộ người Kinh và người Nùng. Điều này cho thấy sự chuyển dịch dần từ các hình thức hợp tác lao động mang tính cộng đồng sang các quan hệ lao động mang tính thị trường. Đối với người Kinh và các tộc người di cư, thường thuê mướn lao động thời vụ người Xtiêng, đồng thời, đưa vào khu vực này nhiều kỹ thuật canh tác mới như sử dụng máy móc, giống cây trồng cải tiến và các loại phân bón công nghiệp. Bên cạnh đó, thực hành canh tác giữa các nhóm tộc người cũng có sự trao đổi và tiếp biến nhất định. Khi người Kinh và người Nùng áp dụng kỹ thuật trồng hồ tiêu bằng cọc cố định và cho thấy hiệu quả sản xuất, người Xtiêng cũng tiếp thu và vận dụng các kỹ thuật này trong hoạt động canh tác của mình. Ngược lại, người Xtiêng chia sẻ cho các nhóm di cư giống cây trồng truyền thống và kinh nghiệm canh tác trên đất rẫy. Tại xã Đăk Ô, người Nùng học được từ người Xtiêng cách làm lúa rẫy trên đất đỏ bazan, kỹ thuật trồng điều và hình thức xen canh lúa với điều. Họ còn được người Xtiêng cho vay gạo, cung cấp giống lúa và giống điều, đồng thời, hướng dẫn cách trồng và chăm sóc các loại cây trồng trên đất đỏ bazan. Những tương tác này cho thấy hợp tác lao động và trao đổi kinh nghiệm sản xuất đã tạo nên một “không gian trung gian” trong quan hệ tộc người tại địa phương, nơi các nhóm cư dân vừa duy trì các thực hành canh tác truyền thống, vừa tiếp nhận những kỹ thuật sản xuất mới. Quá trình này góp phần hình thành các hình thức sinh kế nông nghiệp đa dạng hơn trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế ở vùng biên giới

Trong giai đoạn đầu, các tộc người tại chỗ ít tham gia trực tiếp vào các mạng lưới thị trường lớn do hạn chế về vốn, thông tin và quy mô sản xuất. Họ tham gia vào các hoạt động kinh tế với nhiều vai trò khác nhau như cung cấp lao động tại các trang trại của người Kinh. Bên cạnh đó, người Xtiêng tham gia sản xuất và chế biến nông sản hoặc duy trì một số nghề thủ công truyền thống như dệt thổ cẩm, đan gùi, nấu rượu cần,... Tại thôn Bù Rên hiện có ba hộ người Xtiêng mở cơ sở chế biến điều xuất khẩu. Nhiều hộ trong thôn tham gia công đoạn tách vỏ lụa điều cho các cơ sở chế biến của người Kinh trong xã, với mức công khoảng 15.000 đồng/kg điều khô. Bên cạnh đó, tại mỗi xã có khoảng 5 - 7 hộ người Xtiêng duy trì nghề đan gùi và dệt thổ cẩm để bán cho cư dân địa phương, khách du lịch và các hợp tác xã du lịch tại xã Bù Gia Mập. Trong khi đó, người Kinh và các tộc người di cư thường có lợi thế hơn trong việc tiếp cận thị trường nhờ mạng lưới quan hệ rộng với các trung tâm kinh tế, chợ đầu mối và hệ thống thương lái. Tại mỗi xã hiện có khoảng 25 - 30 hộ người Kinh làm đại lý thu mua nông sản như điều, hồ tiêu và mủ cao su để cung cấp cho các nhà máy chế biến ở

Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2020, tại xã Đăk Ô cũng xuất hiện hai hộ người Nùng ở thôn Tư làm đại lý thu mua mủ cao su, họ thu mua từ người Nùng và người Xtiêng, sau đó vận chuyển đến bán cho Công ty Phú Thịnh (cách khoảng 18km), với mức giá cao hơn khoảng 2.000 đồng/lít so với việc bán trực tiếp cho các thương lái đến tận thôn.

Như vậy, sinh kế nông nghiệp là hoạt động chính trong đời sống kinh tế của các tộc người ở xã Đăk Ô và xã Bù Gia Mập. Kết quả phỏng vấn sâu các hộ gia đình cho thấy, nguồn thu nhập chính và quan trọng nhất đối với người Xtiêng và người Nùng là từ sản xuất nông nghiệp. Còn người Kinh lại đóng vai trò là thương lái, đại lý thu mua và kết nối các kênh tiêu thụ nông sản tại địa phương. Tuy nhiên, lợi ích thu được từ thị trường giữa các nhóm tộc người không phân bố đồng đều. Những nhóm có lợi thế hơn về vốn, kinh nghiệm sản xuất và mạng lưới quan hệ - chủ yếu là người Kinh và một bộ phận các hộ di cư - thường có điều kiện tiếp cận thị trường thuận lợi hơn so với các hộ người Xtiêng tại chỗ.

2. Sinh kế phi nông nghiệp

2.1. Lao động làm thuê

Người Xtiêng khi tìm việc thường dựa vào các mối quan hệ đồng tộc và có xu hướng làm việc tại cùng một công ty hoặc cùng địa điểm. Họ thường di chuyển theo nhóm và duy trì sự gắn kết trong sinh hoạt cũng như lao động. Chẳng hạn, tại thôn Bù Rên hiện có 16 thanh niên người Xtiêng đang làm việc tại một công ty bao bì ở Bình Dương; họ thuê nhà trọ gần nhau, sinh hoạt trong cùng khu vực và hỗ trợ lẫn nhau khi gặp khó khăn, mức lương trung bình khoảng 7-8 triệu đồng/người/tháng. Thông thường, mỗi cặp vợ chồng chỉ chi tiêu khoảng 5-6 triệu đồng, gồm tiền ăn và thuê nhà trọ, số tiền còn lại gửi về quê nuôi con.

Tại địa phương, nhiều hộ người Nùng thuê lao động người Xtiêng làm công việc cạo mủ cao su. Công việc này thường diễn ra vào ban đêm và sáng sớm do đặc thù khai thác mủ, với mức tiền công dao động từ 5 - 10 triệu đồng/người/tháng (tùy từng thời vụ thu mủ, mỗi lao động làm thuê chỉ cạo mủ 3-4 tiếng rồi lại về nhà làm công việc khác). Công việc này được xem là ổn định hơn so với làm cỏ hoặc nhặt điều, thu tiêu tại các vườn.

Đối với các vườn của người Kinh, lao động được thuê chủ yếu là người Xtiêng và Mnông tại địa phương, với mức tiền công khoảng 300.000 - 350.000 đồng/ngày. Những lao động này thường làm việc theo nhóm và theo từng đợt ngắn, khoảng 4 - 5 ngày, thay vì làm việc cố định theo tháng. Vào mùa thu hoạch điều, để bảo đảm tiến độ sản xuất, nhiều chủ vườn người Kinh còn thuê thêm khoảng 30 - 40 lao động người Kinh từ Phan Rang - Tháp Chàm (tỉnh Ninh Thuận cũ) đến làm việc thời vụ. Theo nhận xét của chủ vườn: *“Lao động tại chỗ thường không làm việc lâu dài, mỗi đợt dài nhất khoảng 5 - 7 ngày; tuy nhiên họ được đánh giá là làm việc nhiệt tình và thật thà. Đối với một số lao động người Xtiêng theo Tin Lành hoặc Công giáo, họ thường chỉ làm việc vào các ngày trong tuần và dành cuối tuần để tham gia sinh hoạt tôn giáo tại Nhà thờ Thiên An”* (PVS, Nguyễn Hiệp Th., nam, 50 tuổi, chủ vườn, thôn Bù Dốt, xã Bù Gia Mập, tháng 7/2025).

Một bộ phận lao động người Xtiêng còn tổ chức làm việc theo nhóm, chủ yếu là những người có quan hệ họ hàng hoặc cùng theo đạo Tin Lành, Công giáo. Các nhóm này thường nhận việc theo hình thức khoán gọn, như phát cỏ với mức lương khoảng 1,7 triệu đồng/ha hoặc nhặt điều với tiền công tính theo sản lượng, khoảng 4.000 đồng/kg; trung bình tiền công nhặt 1 tấn điều khoảng 4 triệu đồng/người. Hình thức tổ chức lao động theo nhóm giúp họ dễ dàng phối hợp công việc và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình lao động. Tuy nhiên, theo ý kiến của một số chủ vườn: *“Dù giá nông sản giảm hoặc mất mùa, chi phí thuê lao động vẫn ít thay đổi, điều này phần nào làm gia tăng áp lực chi phí sản xuất đối với các hộ trồng trọt”* (PVS, Nguyễn Thị T., nữ, 53 tuổi, chủ vườn, thôn Bù Dốt, xã Bù Gia Mập, tháng 7/2025).

Như vậy, người Kinh và người Nùng giữ vai trò chủ đạo trong việc sử dụng lao động hoặc trung gian trong các hoạt động kinh tế và thị trường, trong khi phần lớn lao động làm thuê lại là người Xtiêng, chủ yếu đảm nhận các công việc lao động phổ thông và thời vụ. Bên cạnh đó, người Nùng không chỉ chủ động được nguồn lao động trong cộng đồng, mà còn thuê thêm lao động người Xtiêng, đặc biệt, vào các thời điểm cần nhiều nhân công như thu hoạch hồ tiêu, cạo mủ cao su và các hoạt động nông nghiệp khác. Thực tế này phản ánh sự khác biệt về nguồn lực kinh tế, khả năng tiếp cận thị trường và vị thế xã hội giữa các nhóm tộc người trong bối cảnh chuyển đổi sinh kế tại khu vực biên giới hiện nay.

2.2. Tiểu thủ công nghiệp, buôn bán nhỏ và dịch vụ

Trong các hoạt động tiểu thủ công nghiệp và buôn bán nhỏ (chế biến nông sản, nghề mộc, đan lát, buôn bán tại chợ biên giới, dịch vụ ăn uống, vận tải nhỏ...), có vai trò quan trọng trong việc hình thành và duy trì các mạng lưới sinh kế tại địa phương. Các nghề thủ công truyền thống của người Xtiêng như dệt thổ cẩm, đan gùi và nấu rượu cần, đã được duy trì qua nhiều thế hệ. Lớp trẻ người Xtiêng đã có sự tiếp thu tri thức tộc người trong việc bảo tồn và phát triển các nghề này. Từ năm 2020 đến nay, các hoạt động thủ công truyền thống còn được gắn với các chương trình bảo tồn văn hóa và phát triển du lịch cộng đồng tại Vườn Quốc gia Bù Gia Mập, góp phần vừa gìn giữ bản sắc văn hóa tộc người, vừa tạo thêm nguồn sinh kế cho người dân địa phương. Trong khi đó, người Kinh đóng vai trò cung cấp nguồn hàng và kết nối thị trường tiêu thụ, cung cấp dịch vụ vay tín dụng. Thực tế tại xã Bù Gia Mập cho thấy hoạt động kinh doanh nhỏ lẻ của người Kinh ngày càng phát triển: hiện toàn xã có 4 doanh nghiệp và 129 hộ kinh doanh cá thể, giảm 2 doanh nghiệp nhưng tăng 24 hộ kinh doanh so với năm 2020. Xu hướng này phản ánh sự mở rộng của các hình thức kinh doanh quy mô hộ của người Kinh trong cộng đồng dân cư địa phương. Trong lĩnh vực thu mua nông sản, phần lớn thương lái thu mua điều, hồ tiêu và mủ cao su tại địa bàn xã là người Kinh. Theo người dân địa phương: *“Nhiều thương lái từ Đồng Xoài hoặc Thành phố Hồ Chí Minh đến thu mua trực tiếp tại vườn; tuy nhiên, giá bán tại vườn thường thấp hơn khoảng 15 - 20% so với việc bán tại các điểm thu mua của cơ sở chế biến hoặc các đại lý lớn”* (PVS, Nguyễn Trường G., nam, 41 tuổi, thôn 6, xã Đăk Ô, tháng 7/2025).

Tại chợ Bù Gia Mập và chợ Đăk Ô, phần lớn tiểu thương là người Kinh; chỉ có một số ít người Nùng tham gia buôn bán và gần như không có người Xtiêng hoạt động thương mại tại

chợ. Các đại lý thu mua nông sản như điều, hồ tiêu và sầu riêng cũng chủ yếu do người Kinh đảm nhận; riêng tại xã Đăk Ô có hai trường hợp người Nùng làm đại lý thu mua mủ cao su. Bên cạnh đó, hầu hết các cửa hàng kinh doanh phân bón và vật tư nông nghiệp tại các thôn cũng thuộc sở hữu của người Kinh, với nguồn hàng được cung cấp từ các đô thị lớn. Nhìn chung, họ nắm giữ các khâu thu mua, vận chuyển và phân phối, trong khi các nhóm tộc người khác chủ yếu tham gia với vai trò cung cấp nông sản hoặc lao động.

Những thông tin trên cho thấy, người Kinh đóng vai trò quan trọng trong liên kết các hoạt động, vừa phản ánh sự phân công vai trò kinh tế giữa các nhóm cư dân. Người Xtiêng chủ yếu duy trì và phát huy các nghề thủ công truyền thống, đồng thời bước đầu gắn các hoạt động này với phát triển du lịch cộng đồng. Trong khi đó, người Kinh và có lợi thế hơn trong các hoạt động thương mại nhờ mạng lưới quan hệ rộng, khả năng tiếp cận vốn và thị trường, từ đó đảm nhận các khâu trung gian như thu mua, phân phối và cung ứng vật tư nông nghiệp trong hệ thống kinh tế địa phương.

2.3. Tiếp cận vốn và hỗ trợ sinh kế

Đối với người Xtiêng, việc tiếp cận nguồn vốn chủ yếu thông qua các kênh vay mượn, cầm cố trong cộng đồng, điều này thường diễn ra giữa hộ Xtiêng với các hộ người Kinh kinh doanh tạp hóa và các dịch vụ khác tại địa phương. Hình thức này vay cầm cố giúp người Xtiêng giải quyết nhanh nhu cầu tài chính và giảm bớt rào cản thủ tục của các kênh tín dụng chính thức, song tiềm ẩn nhiều rủi ro do lãi suất cao và thiếu các ràng buộc pháp lý.

Theo trường thôn Bù Rên, tính đến tháng 7/2025, trong thôn có 7 hộ người Kinh kinh doanh tạp hóa kết hợp cho vay lãi. Tại mỗi thôn thuộc hai xã khảo sát cũng có khoảng 5 - 7 hộ người Kinh buôn bán tạp hóa, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoặc sửa chữa xe máy, đồng thời tham gia cho vay tiền. Trong một số trường hợp, khi người Xtiêng gặp khó khăn do mất mùa hoặc không có khả năng trả nợ, một số chủ hộ người Kinh có thể giảm hoặc xóa nợ; tuy nhiên, những trường hợp này không phổ biến. Trong nhận thức của người Xtiêng, người Kinh thường có nhiều kinh nghiệm trong buôn bán, biết tính toán và quản lý tài chính nên dễ thành công khi đến định cư tại địa phương. Phần lớn các hộ người Kinh sau khi ổn định đời sống tiếp tục tạo điều kiện cho người thân từ quê cũ đến sinh sống và làm ăn. Ngược lại, nhiều người Kinh cho rằng người Xtiêng ít có kinh nghiệm buôn bán, ít tiếp xúc với thị trường và vẫn chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp trên nương rẫy. Lãi suất trong các quan hệ vay mượn phi chính thức giữa người Xtiêng và người Kinh thường dao động khoảng 50 - 60%/năm (ví dụ vay 10 triệu đồng, sau một năm phải trả khoảng 15 - 17 triệu đồng cả gốc và lãi). Lãi suất trong các quan hệ vay mượn phi chính thức giữa người Xtiêng và người Kinh thường dao động khoảng 50 - 60%/năm (ví dụ vay 10 triệu đồng, sau một năm phải trả khoảng 15 - 17 triệu đồng cả gốc và lãi). Đối với các hộ nghèo vay vốn từ ngân hàng, nhiều trường hợp chỉ có khả năng trả lãi hằng năm mà chưa thể thanh toán gốc. Thực tế khảo sát cho thấy, khi phải trả nợ gốc trong thời gian ngắn, một số hộ buộc phải tìm đến các nguồn tín dụng phi chính thức từ người Kinh với lãi suất cao để xoay vòng vốn để đáo hạn ngân hàng hoặc dùng chi trả việc chữa bệnh, điều đó làm gia tăng nguy cơ rơi vào vòng xoáy nợ nần.

3. Sinh kế xuyên biên giới

Người Xtiêng và sinh kế xuyên biên giới: đối với người Xtiêng, các hoạt động sinh kế xuyên biên giới gắn với lịch sử cư trú lâu đời, quan hệ thân tộc và không gian sinh thái truyền thống vốn tồn tại trước khi đường biên giới quốc gia được xác lập. Các hoạt động trao đổi nông sản, lâm sản phụ, khai thác tài nguyên theo mùa hoặc lao động thời vụ thường được tổ chức thông qua mạng lưới họ hàng và cộng đồng tộc người hai bên biên giới. Tại địa bàn nghiên cứu, sau mùa thu hoạch điều, một số người Xtiêng di chuyển đến khu vực cửa khẩu Hoàng Diệu (cách khoảng 25km) để làm các công việc bốc vác, làm cỏ với mức tiền công khoảng 300.000 -350.000 đồng/người/ngày. Theo người dân, cơ hội việc làm tại khu vực cửa khẩu dễ tìm hơn và thu nhập cao hơn so với lao động tại địa phương, song các công việc này đòi hỏi phải có sức khỏe nên chủ yếu do thanh niên đảm nhận. Tuy nhiên, phần lớn các hoạt động này diễn ra dưới hình thức phi chính thức và quy mô nhỏ, thu nhập còn hạn chế và dễ bị tác động bởi thay đổi do chính sách quản lý biên giới hoặc biến động thị trường.

Người Kinh và vai trò trung gian trong sinh kế xuyên biên giới: trong chuỗi hoạt động thu mua và xuất khẩu nông sản như điều, hồ tiêu và mùn cao su tại khu vực cửa khẩu, người Kinh thường giữ vai trò trung gian kết nối thị trường. Các chủ hàng người Kinh thuê lao động người Xtiêng để vận chuyển và bốc xếp hàng hóa qua biên giới, với hình thức trả công theo ngày hoặc theo khối lượng công việc. Lao động thường được tổ chức theo nhóm tại các thôn; khi có nhu cầu, chủ hàng chỉ cần liên hệ với trưởng nhóm để phân công công việc. Quan hệ liên tộc người trong hoạt động này vừa mang tính hợp tác, vừa phản ánh sự bất cân xứng về vị thế kinh tế: người Kinh chủ yếu nắm giữ các khâu thu mua, tổ chức vận chuyển và kết nối thị trường, trong khi người Xtiêng tham gia chủ yếu với làm thuê cho các chủ hàng người Kinh với các công việc như bốc vác, vận chuyển hàng vào kho, với mức lương từ 300.000 - 350.000 đồng/người/ngày. Một số chủ hàng người Kinh thuê vận chuyển, bốc dỡ hàng trả lương theo tiếng, mức trả phổ biến từ 80.000 - 90.000 đồng/1 giờ. Công việc bốc dỡ, vận chuyển các xe chở điều ở cửa khẩu Hoàng Diệu thu hút đông lao động người Xtiêng đến làm nhất, vì công việc này được trả lương cao, đây cũng là thời gian nông nhàn với người địa phương.

Người Nùng và sinh kế xuyên biên giới: khác với người Kinh, người Nùng thường chuyên điều, hồ tiêu đến bán trực tiếp cho các chủ thu mua người Campuchia ở cửa khẩu Hoàng Diệu. Ước tính, năm 2025, ở hai xã có khoảng 12 hộ người Nùng chuyên thu mua điều, hồ tiêu tại địa phương bán sang Campuchia. Họ bán cho 3 chủ người Campuchia, chuyên nhận hàng tại cửa khẩu Hoàng Diệu. Ngoài việc bán nông sản cho thương nhân Campuchia, người Nùng còn nhập phân bón từ Campuchia sản xuất về bán cho các chủ vườn, chủ rẫy tại xã. Theo lời kể của một thương lái người Nùng, 45 tuổi, xã Đăk Ô, tháng 2/2026: bán hàng cho chủ bên Campuchia khá thuận lợi, họ thanh toán tiền ngay, ít khi chịu lại, giá cả ổn định hơn là bán cho các chủ nhập hàng bán sang Trung Quốc. Tuy nhiên, lượng hàng bán tại cửa khẩu Hoàng Diệu chỉ bằng một nửa so với số lượng mà thương lái thu mua để bán sang Trung Quốc. Tổng thể cho thấy, sinh kế xuyên biên giới tại khu vực nghiên cứu không chỉ được định hình bởi các điều kiện kinh tế hay vị trí địa lý vùng biên, mà còn chịu ảnh hưởng rõ rệt từ cấu trúc quan hệ tộc người. Trong đó, các mạng lưới thân tộc và cộng đồng

tạo điều kiện cho cư dân tại chỗ tham gia các hoạt động kinh tế qua biên giới, trong khi các quan hệ liên tộc người góp phần mở rộng kết nối thị trường và tổ chức hoạt động thương mại. Tuy nhiên, sự khác biệt về nguồn lực kinh tế, khả năng tiếp cận thị trường và vị thế xã hội cũng tạo ra những bất cân xứng trong phân chia lợi ích, khiến các tộc người tại chỗ chủ yếu tham gia với vai trò lao động hoặc cung cấp nguồn lực, qua đó làm gia tăng mức độ phụ thuộc sinh kế trong cấu trúc kinh tế vùng biên.

4. Một số vấn đề đặt ra trong phát triển sinh kế

Thứ nhất, bất bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực sinh kế giữa các tộc người. Một trong những vấn đề nổi bật là sự khác biệt trong khả năng tiếp cận các nguồn lực sinh kế như đất đai, vốn, thông tin thị trường và cơ hội việc làm giữa người Xtiêng với người Nùng và người Kinh. Trong khi người Kinh và người Nùng thường có lợi thế về mạng lưới quan hệ xã hội rộng, trình độ học vấn và khả năng tiếp cận cơ chế thị trường, thì người Xtiêng vẫn phụ thuộc nhiều vào các quan hệ cộng đồng truyền thống với phạm vi tương đối hạn chế. Thực trạng này bắt nguồn từ nhiều yếu tố khác nhau, như việc người Xtiêng vẫn duy trì một số tập quán canh tác truyền thống, chịu ảnh hưởng của các phong tục trong đời sống xã hội, áp lực từ các chi phí lớn cho các nghi lễ cưới xin và tang ma. Bên cạnh đó, quá trình thích ứng với phương thức sản xuất hàng hóa và kinh tế thị trường còn diễn ra chậm, khiến khả năng tích lũy và mở rộng sinh kế của nhóm tộc người ở đây gặp nhiều hạn chế. Những yếu tố này góp phần lý giải vì sao người Xtiêng vẫn là nhóm tộc người có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất tại địa phương.

Thứ hai, sự bất đối xứng trong quan hệ liên tộc người và nguy cơ lệ thuộc sinh kế. Trong nhiều hoạt động sinh kế, đặc biệt là sinh kế phi nông nghiệp và sinh kế xuyên biên giới, các quan hệ liên tộc người thường được thiết lập theo hướng bất đối xứng về lợi ích. Người Kinh thường giữ vai trò trung gian trong các khâu thu mua nông sản, môi giới lao động và cung ứng dịch vụ, trong khi các tộc người tại chỗ chủ yếu tham gia ở các công đoạn có giá trị gia tăng thấp. Cấu trúc quan hệ này tạo ra sự phụ thuộc nhất định của các hộ dân tộc thiểu số vào các nhóm trung gian trong quá trình tiếp cận thị trường và cơ hội việc làm. Về lâu dài, điều này có thể làm hạn chế khả năng tích lũy vốn, giảm mức độ tự chủ sinh kế của một số tộc người ngày càng rơi vào yếu thế.

Thứ ba, thách thức trong việc lồng ghép tiếp cận liên tộc người vào chính sách phát triển sinh kế. Một vấn đề đáng chú ý là các chính sách phát triển sinh kế hiện nay chưa thực sự được xây dựng trên cơ sở tiếp cận liên tộc người. Nhiều chương trình vẫn tập trung vào từng nhóm đối tượng riêng lẻ, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ cho người Xtiêng, mà chưa chú trọng đầy đủ đến các mối quan hệ tương tác, phụ thuộc và bất bình đẳng giữa các tộc người trong cùng một không gian sinh kế. Việc thiếu góc nhìn liên tộc người có thể dẫn đến những can thiệp chính sách chưa phù hợp với thực tiễn xã hội địa phương. Thực tế tại địa bàn nghiên cứu cho thấy một số chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo người Xtiêng còn bộc lộ những hạn chế, như chưa gắn với điều kiện sinh kế lâu dài của hộ gia đình. Một số hộ được cấp nhà nhưng không có đất sản xuất hoặc việc làm ổn định, dẫn đến tình trạng tiếp tục di cư tìm sinh kế và khiến nhiều căn nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết bị bỏ hoang trong thời gian dài.

Từ những vấn đề trên có thể thấy, phát triển sinh kế ở vùng biên giới không chỉ là câu chuyện hỗ trợ kinh tế cho từng nhóm đối tượng riêng lẻ, mà cần được đặt trong bối cảnh quan hệ tộc người và cấu trúc xã hội đa tộc người tại địa phương. Việc nhận diện rõ các quan hệ tương tác, hợp tác cũng như bất bình đẳng trong tiếp cận sinh kế giữa các tộc người sẽ góp phần giúp các chính sách phát triển sinh kế trở nên phù hợp hơn với thực tiễn, đồng thời, tạo điều kiện thúc đẩy sự tham gia bình đẳng và phát triển bền vững của các cộng đồng cư dân vùng biên giới.

KẾT LUẬN

Phát triển sinh kế của các cộng đồng cư dân ở vùng biên giới tỉnh Đồng Nai không chỉ là vấn đề kinh tế - xã hội đơn thuần mà bao gồm cả quá trình xã hội - văn hóa phức hợp. Trong bối cảnh biên giới với tính chất mở về không gian, linh hoạt trong giao lưu, tương tác và đa dạng về thành phần dân cư, các hoạt động sinh kế luôn gắn chặt với mạng lưới quan hệ giữa người Xtiêng, người Kinh và người Nùng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, người Xtiêng duy trì sinh kế truyền thống, song gặp không ít hạn chế trong việc mở rộng kinh tế hàng hóa và tiếp cận thị trường lớn. Người Kinh giữ vai trò trung gian nổi bật trong các hoạt động sinh kế xuyên biên giới và phi nông nghiệp, nắm giữ lợi thế về vốn, thông tin và mạng lưới quan hệ hành chính - kinh tế. Trong khi đó, người Nùng thể hiện tính linh hoạt cao trong thích ứng sinh kế và năng động trong việc tham gia vào hoạt động sinh kế ở vùng biên giới.

Thực tế, sinh kế xuyên biên giới không chỉ là không gian trao đổi hàng hóa và lao động, mà còn là không gian tái cấu trúc quan hệ tộc người. Sự đan xen giữa hợp tác và cạnh tranh, giữa hỗ trợ phi chính thức và kiểm soát hành chính đã làm nảy sinh những hình thức liên kết mới, đồng thời đặt ra nhiều vấn đề xã hội như bất bình đẳng sinh kế, rủi ro pháp lý. Vì thế, các chính sách phát triển sinh kế và quản lý biên giới không nên chỉ dựa trên tiêu chí kinh tế - hành chính, mà cần tính đến sự đa dạng tộc người, sự khác biệt về vị thế xã hội và khả năng tiếp cận nguồn lực giữa các nhóm cư dân. Chỉ khi gắn kết hài hòa giữa phát triển sinh kế, củng cố quan hệ tộc người và đảm bảo công bằng xã hội, vùng biên giới tỉnh Đồng Nai mới có thể đạt được mục tiêu phát triển bền vững và ổn định lâu dài./.

Tài liệu tham khảo

1. Mạc Đường. (Chủ biên, 1985). *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé*. Nxb. Tổng hợp Sông Bé.
2. Ủy ban nhân dân xã Bù Gia Mập. (2025). *Báo cáo kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc năm 2020-2025*.
3. Ủy ban nhân dân xã Đăk Ô. (2025). *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 9 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2025* (Báo cáo số 191/BC-UBND ngày 7/10/2025).
4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội. (2025). *Nghị quyết về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai năm 2025* (Số 1662/NQ-UBTVQH15).